

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-28

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cao Su Thống Nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo quyết định 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Theo quyết định số 89/QĐ-TTGDCK của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TNC
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 19.250.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 192.500.000.000 VND.

Ngày 22 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh : kinh doanh xe ô tô.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát);

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Mua bán phế liệu các loại ; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hóa chất (không phải hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Kinh doanh ván okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc, các sản phẩm từ gỗ.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Lợi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Mạnh Nhưường	Phó chủ tịch
Ông Lê Cao Thương	Thành viên
Ông Đỗ Khắc Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thoại	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Nhật Thành Lâm	Thành viên
Bà Đoàn Thị Kim Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Lợi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Sinh	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Ông LÊ VĂN LỢI
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Rịa, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Số : 00164HCM/058.10

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
 Các thành viên Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất** (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của **Ban Giám đốc** Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của **Ban Giám đốc** Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của **Công ty cổ phần Cao su Thống Nhất**, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

NGUYỄN THỊ THANH
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0185/KTV

NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.359.768.587	131.298.307.890
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	71.656.330.817	24.216.070.049
Tiền	111		21.656.330.817	24.216.070.049
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		40.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	4.2	40.000.000.000	60.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	4.3	29.930.312.065	28.817.571.153
Phải thu khách hàng	131		21.493.492.117	21.239.253.144
Trả trước cho người bán	132		6.867.857.429	5.798.711.735
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		290.263.884	482.827.296
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135		3.625.503.635	1.339.478.753
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.346.805.000)	(42.699.775)
Hàng tồn kho	140	4.4	20.224.257.566	15.559.520.375
Hàng tồn kho	141		20.224.257.566	15.559.520.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.548.868.139	2.705.146.313
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.104.073
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.5	2.733.952.141	2.595.874.742
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	814.915.998	106.167.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.014.827.993	137.227.409.079
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		101.680.084.944	104.887.927.486
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	75.406.413.758	83.949.956.537
Nguyên giá	222		131.236.498.582	132.937.440.750
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.830.084.824)	(48.987.484.213)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.8	26.273.671.186	20.937.970.949
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.811.175.704	27.651.175.704
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.9	26.811.175.704	27.651.175.704
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		14.523.567.345	4.688.305.889
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	4.023.567.345	4.688.305.889
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	4.11	10.500.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.374.596.580	268.525.716.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		35.813.310.908	25.305.736.639
Nợ ngắn hạn	310		35.076.425.873	24.723.159.505
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	1.183.611.852	1.183.611.852
Phải trả cho người bán	312	4.13	352.226.095	475.852.962
Người mua trả tiền trước	313	4.13	2.787.693.000	632.840.500
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	4.527.411.756	1.889.235.655
Phải trả công nhân viên	315		15.734.141.333	10.854.649.058
Chi phí phải trả	316	4.15	7.393.069.390	6.307.600.289
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.16	3.042.037.636	2.812.914.308
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.17	56.234.811	566.454.881
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		736.885.035	582.577.134
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	4.18	736.885.035	582.577.134
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		272.561.285.672	243.219.980.330
Vốn chủ sở hữu	410	4.19	272.362.286.261	242.989.651.529
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.500.000.000	192.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		22.981.033.976	17.097.332.879
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.199.926.385	2.911.552.570
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		52.681.325.900	30.480.766.080
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		198.999.411	230.328.801
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	4.20	198.999.411	230.328.801
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.374.596.580	268.525.716.969

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	4.21	16.669.626.000	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.3	31.894.775	-
Ngoại tệ các loại			
- USD	4.1	2.500,40	2.507,67
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
 Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
 Kế toán trưởng

LÊ VĂN LỢI
 Tổng Giám đốc
 Bà Rịa, ngày 20 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		181.155.603.460	171.590.040.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	181.155.603.460	171.590.040.969
Giá vốn hàng bán	11	5.2	119.087.651.201	132.646.278.542
Lợi nhuận gộp	20		62.067.952.259	38.943.762.427
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.300.029.995	3.180.745.215
Chi phí tài chính	22	5.4	1.470.602.715	525.367.663
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		189.986.079	525.367.663
Chi phí bán hàng	24	5.5	807.340.426	829.004.620
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	9.142.834.277	7.747.895.858
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		57.947.204.836	33.022.239.501
Thu nhập khác	31	5.7	9.553.801.637	5.850.431.960
Chi phí khác	32	5.8	7.074.157.868	4.470.814.827
Lợi nhuận khác	40		2.479.643.769	1.379.617.133
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		60.426.848.605	34.401.856.634
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	8.556.966.243	4.827.426.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51.869.882.362	29.574.429.762
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	2.695	1.536

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ VĂN LỢI
Tổng Giám đốc
Bà Rịa, ngày 20 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	2010 VND	2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	60.426.848.605	34.401.856.634
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.098.096.683	9.309.752.816
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	2.336.000.000	(3.399.469.322)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.284.861.886)	(4.322.179.039)
Chi phí lãi vay	06	189.986.079	525.367.663
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	62.766.069.481	36.515.328.752
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.153.540.616)	7.583.161.530
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4.516.343.383)	25.093.475.207
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	9.188.074.165	(23.857.337.520)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	664.738.544	1.963.936.391
Tiền lãi vay đã trả	13	(189.986.079)	(525.367.663)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.849.283.060)	(1.975.801.303)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.873.467.700)	(2.075.930.792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.036.261.352	42.721.464.602
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.519.463.240)	(9.074.802.456)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	6.260.459.292	4.968.082.740
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(60.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	60.040.000.000	30.020.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.889.043.772	2.363.438.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.670.039.824	(31.723.280.869)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.500.000.000	17.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.500.000.000)	(17.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.266.040.408)	(5.846.502.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.266.040.408)	(5.846.502.552)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	47.440.260.768	5.151.681.181
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	24.216.070.049	19.064.388.868
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	71.656.330.817	24.216.070.049

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
Người lập bảngNGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
Kế toán trưởngLÊ VĂN LỢI
Tổng Giám đốc

Bà Rịa, ngày 20 tháng 3 năm 2011

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần cao su Thống Nhất (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty cao su Thống Nhất - theo quyết định 22/2005/QĐ-TTg ngày 26 tháng 1 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới một số doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo quyết định số 4993/QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Ngày 28 tháng 6 năm 2006, Công ty cao su Thống Nhất chính thức chuyển thành Công ty cổ phần cao su Thống Nhất và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000263 ngày 26 tháng 6 năm 2006 và thay đổi lần thứ nhất ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, tên giao dịch quốc tế là Thongnhat Rubber Jointstock Company (TRC) và vốn điều lệ của công ty cổ phần là 192,5 tỷ VND.

Theo quyết định số 89/QĐ-TTGDCK của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TNC
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 19.250.000 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 192.500.000.000 VND.

Ngày 22 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng chính của Công ty được đặt tại 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty:

- Nông trường cao su Hòa Bình 2;
- Nông trường cao su Phong Phú;
- Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú;
- Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng;
- Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long;
- Xí nghiệp xây dựng và chế biến gỗ Phước Trung;
- Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non;
- Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty :

- Trồng mới, chăm sóc, khai thác, sơ chế, mua bán cao su;
- Chế biến, mua bán nông sản, rau quả, thức ăn gia súc, gỗ và các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng (san lấp mặt bằng);
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản (đất, đá, cát);
- Mua bán phế liệu các loại ; Mua bán vật tư kim khí, thiết bị ô tô, xe máy, hóa chất (không phải hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông), phân bón và nông lâm sản, cao su;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh ván okal, ván MDF, gỗ ván nhân tạo các loại;
- Kinh doanh ô tô các loại; xe mới 100% và xe đã qua sử dụng.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là trồng mới, khai thác cao su; chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông sản, thức ăn gia súc, các sản phẩm từ gỗ.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, số lượng công nhân viên của Công ty là 665 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 752 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam “VND”.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - + 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm ;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm ;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ/năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ/năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 – 7,5 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5 năm

3.6 Vườn cây cao su

Vườn cây cao su trong giai đoạn đầu tư được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao cho đến khi vườn cây cao su được đưa vào khai thác.

Giá gốc của vườn cây cao su khi đưa vào khai thác được xác định bằng diện tích khai thác nhân với suất đầu tư. Khi thanh lý vườn cây cao su, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây cao su được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây cao su được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính như sau :

Vườn cây cao su	5 - 25 năm
-----------------	------------

Riêng đối với giá trị vườn cây cao su được đánh giá lại khi cổ phần hóa, khấu hao được tính trên nguyên giá trừ đi giá trị thu hồi.

3.7 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

3.9 Quỹ tiền lương

Tiền lương được tính và ghi nhận vào chi phí căn cứ theo Quyết định giao đơn giá tiền lương năm 2010 của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Riêng đối với Nông trường Hòa Bình 2, Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non, Nông trường Phong Phú và Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn (huyện Châu Đức và huyện Xuyên Mộc), Công ty được miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (năm 2007 và năm 2008) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2014).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt tồn quỹ tại Văn phòng Công ty - VND	761.610.351	808.955.657
Tiền gửi ngân hàng - VND	20.845.954.281	23.360.810.265
Tiền gửi ngân hàng - USD	48.766.185	46.304.127
Các khoản tương đương tiền - VND	50.000.000.000	-
	71.656.330.817	24.216.070.049

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là 2.500,40 USD tương đương với 48.766.185 VND.

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng VND tại các ngân hàng với lãi suất là 11%-12,50%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	60.000.000.000
	40.000.000.000	60.000.000.000

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 năm bằng VND tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển Nhà TP. Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tiền gửi kỳ hạn với hình thức lãi suất gia tăng theo thời gian và lãi suất được hưởng đến khi đáo hạn là 10,45%-11,00%/năm.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu thương mại (a)	21.493.492.117	21.239.253.144
Ứng trước cho nhà cung cấp (b)	6.867.857.429	5.798.711.735
Phải thu nội bộ (c)	290.263.884	482.827.296
Phải thu khác (d)	3.625.503.635	1.339.478.753
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (e)	(2.346.805.000)	(42.699.775)
	29.930.312.065	28.817.571.153

(a) Đây là khoản phải thu các khách hàng trong nước từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, chi tiết như sau:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	16.923.311.568	16.669.072.595
Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Phát Hưng	4.570.180.549	4.570.180.549
	21.493.492.117	21.239.253.144

(b) Chi tiết khoản trả trước cho người bán như sau:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các nhà thầu xây dựng, cung cấp thiết bị	5.230.037.429	4.160.891.735
DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.637.820.000
	6.867.857.429	5.798.711.735

(c) Đây là khoản ứng vốn cho các đơn vị trực thuộc hoạt động.

(d) Chi tiết các khoản phải thu khác bao gồm:

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho công đoàn Công ty vay/không tính lãi	150.000.000	150.000.000
Lãi dự thu (Tiền gửi có kỳ hạn, công trái)	1.902.486.112	491.499.889
DNTN Phát Hưng	800.000.000	-
Phải thu khác	773.017.523	697.978.864
	3.625.503.635	1.339.478.753

800.000.000 VND (tương đương với 23% vốn dự toán) là khoản góp vốn theo hợp đồng liên kết số 27/LKKD/2004 ngày 27 tháng 5 năm 2004 với DNTN Phát Hưng để đầu tư dây chuyền sản xuất, chế biến SVR10 và SVR20 tại nông trường cao su Phong Phú. Tuy nhiên, hợp đồng này hiện nay ngưng thực hiện và khoản ứng vốn này được ghi nhận như khoản phải thu khác từ DNTN Phát Hưng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

(e) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm :

	Số dư vào ngày 31/12/2010 VND	Trong đó : Nợ khó đòi VND	Tỷ lệ lập dự phòng	Số dư phòng đã lập VND
Phải thu thương mại	16.923.311.568	10.805.000	100,00%	10.805.000
Phải thu thương mại - DNTN Phát Hưng	4.570.180.549	4.570.180.549	33,33%	1.523.393.500
Ứng trước cho DNTN Phát Hưng	1.637.820.000	1.637.820.000	33,33%	545.940.000
Phải thu khác - DNTN Phát Hưng	800.000.000	800.000.000	33,33%	266.666.500
				2.346.805.000

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	42.699.775	42.699.775
Trích lập trong năm	2.336.000.000	-
Xử lý xóa nợ của nhân viên đã nghỉ việc	(31.894.775)	-
Số dư cuối năm	2.346.805.000	42.699.775

Khoản nợ quá hạn không đòi được là tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc được xử lý xóa nợ theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng cổ đông thường niên năm 2010.

4.4 Hàng tồn kho

Phân loại theo tính chất

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên vật liệu	3.898.654.706	3.402.590.859
Công cụ dụng cụ	216.095.558	138.265.885
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.256.796	1.440.806.264
Thành phẩm	16.043.132.214	10.577.857.367
Hàng hóa	40.118.292	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.224.257.566	15.559.520.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	20.224.257.566	15.559.520.375

Phân loại theo bộ phận

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nông trường Hòa Bình 2	125.851.848	220.673.179
Nông trường Phong Phú	61.611.036	76.031.130
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	5.771.311.663	2.611.177.032
Xí nghiệp chế biến nông sản Phước Hưng	131.535.588	1.018.799.629
Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Hưng Long	3.486.476.541	2.622.269.287
Xí nghiệp XD và chế biến gỗ Phước Trung	701.033.188	1.248.604.932
Nhà máy chế biến cao su và gỗ Bàu Non	9.946.437.702	7.761.965.186
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.224.257.566	15.559.520.375
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	20.224.257.566	15.559.520.375

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.254.990
Tiền thuế đất	2.733.952.141	2.572.619.752
	2.733.952.141	2.595.874.742

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng nhân viên	198.915.998	106.167.498
Ký quỹ ngắn hạn	616.000.000	-
	814.915.998	106.167.498

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Phân loại theo tính chất

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Vườn cây cao su VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2010	35.176.992.007	11.460.915.289	4.551.421.052	1.400.848.692	80.347.263.710	132.937.440.750
Mua trong kỳ	-	2.181.534.495	-	22.727.273	-	2.204.261.768
Đầu tư XDCB	905.687.965	133.750.909	-	-	1.617.810.053	2.657.248.927
Thanh lý	-	(136.587.913)	-	-	(6.425.864.950)	(6.562.452.863)
Số dư 31/12/2010	36.082.679.972	13.639.612.780	4.551.421.052	1.423.575.965	75.539.208.813	131.236.498.582
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2010	14.360.781.493	3.968.250.497	3.134.686.193	1.214.518.220	26.309.247.810	48.987.484.213
Khấu hao	3.592.183.864	1.554.409.094	371.766.183	118.940.001	3.492.126.931	9.129.426.073
Thanh lý	-	(121.127.268)	-	-	(2.165.698.194)	(2.286.825.462)
Số dư 31/12/2010	17.952.965.357	5.401.532.323	3.506.452.376	1.333.458.221	27.635.676.547	55.830.084.824
Giá trị còn lại						
Ngày 01/01/2010	20.816.210.514	7.492.664.792	1.416.734.859	186.330.472	54.038.015.900	83.949.956.537
Ngày 31/12/2010	18.129.714.615	8.238.080.457	1.044.968.676	90.117.744	47.903.532.266	75.406.413.758

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 8.650.131.853 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Trong tài sản cố định hữu hình bao gồm nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí lần lượt là 309.851.108 VND, 146.685.577 VND và 163.165.531 VND.

Trong năm, Công ty đã tiến hành thanh lý vườn cây cao su để trồng mới tại Nông trường cao su Hòa Bình 2 và Nông trường cao su Phong Phú, chi tiết như sau :

<i>Nông trường</i>	<i>Số lượng cây</i>	<i>Nguyên giá VND</i>	<i>Giá trị hao mòn lũy kế VND</i>	<i>Giá trị còn lại VND</i>
- Hòa Bình 2	32.391	5.176.401.285	1.813.629.957	3.362.771.328
- Phong Phú	7.217	1.249.463.665	352.068.237	897.395.428
	39.608	6.425.864.950	2.165.698.194	4.260.166.756

Phân loại theo khu vực

	<i>01/01/2010 VND</i>	<i>Tăng VND</i>	<i>Giảm VND</i>	<i>31/12/2010 VND</i>
<i>Nguyên giá</i>				
Văn phòng Công ty	5.726.885.632	22.727.273	-	5.749.612.905
NTCS Hoà Bình 2	73.041.555.478	1.941.850.538	(5.176.401.285)	69.807.004.731
NTCS Phong Phú	20.037.018.279	-	(1.249.463.665)	18.787.554.614
NM SCCS Phong Phú	9.774.862.691	16.230.940	-	9.791.093.631
XN chế biến Nông sản	7.784.655.870	2.296.841.223	(136.587.913)	9.944.909.180
NM chế biến TAGS	2.323.604.295	191.166.909	-	2.514.771.204
XN CB gỗ Phước Trung	1.489.762.175	-	-	1.489.762.175
NM Bàu Non	12.759.096.330	392.693.812	-	13.151.790.142
	132.937.440.750	4.861.510.695	(6.562.452.863)	131.236.498.582

Giá trị hao mòn lũy kế

Văn phòng Công ty	2.648.377.146	435.675.818	-	3.084.052.964
NTCS Hoà Bình 2	28.296.166.233	4.281.146.998	(1.813.629.957)	30.763.683.274
NTCS Phong Phú	6.594.806.960	903.757.605	(352.068.237)	7.146.496.328
NM SCCS Phong Phú	2.649.415.042	410.730.908	-	3.060.145.950
XN chế biến Nông sản	4.995.474.014	812.381.708	(121.127.268)	5.686.728.454
NM chế biến TAGS	866.164.280	219.930.755	-	1.086.095.035
XN CB gỗ Phước Trung	316.207.105	179.127.149	-	495.334.254
NM Bàu Non	2.620.873.433	1.886.675.132	-	4.507.548.565
	48.987.484.213	9.129.426.073	(2.286.825.426)	55.830.084.824

Giá trị còn lại

Văn phòng Công ty	3.078.508.486			2.665.559.941
NTCS Hoà Bình 2	44.745.389.245			39.043.321.457
NTCS Phong Phú	13.442.211.319			11.641.058.286
NM SCCS Phong Phú	7.125.447.649			6.730.947.681
XN chế biến Nông sản	2.789.181.856			4.258.180.726
NM chế biến TAGS	1.457.440.015			1.428.676.169
XN CB gỗ Phước Trung	1.173.555.070			994.427.921
NM Bàu Non	10.138.222.897			8.644.241.577
	83.949.956.537			75.406.413.758

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2010 VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2010 VND
Vườn cây cao su tại nông trường Hòa Bình 2	14.959.976.310	5.401.960.720	(1.935.313.861)	18.426.623.169
Vườn cây cao su tại nông trường Phong Phú	3.303.543.744	1.547.148.597	(4.748.500)	4.845.943.841
Công trình tại nông trường Hòa Bình 2	76.042.512	643.580.289	(662.176.297)	57.446.504
Nhà máy thức ăn gia súc Hưng Long	-	479.000.198	(133.750.909)	345.249.289
Công trình tại NM Bàu Non	2.450.403.189	-	-	2.450.403.189
Chi phí xây dựng cơ bản khác	148.005.194	-	-	148.005.194
	20.937.970.949	8.071.689.804	(2.735.989.567)	26.273.671.186

4.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua công trái, trái phiếu	-	40.000.000
Góp vốn vào liên doanh Baria Secere	26.811.175.704	26.811.175.704
Đầu tư dài hạn khác	-	800.000.000
	26.811.175.704	27.651.175.704

Khoản vốn góp trong Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere (trước đây là Công ty dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Bà Rịa) là 1.796.000 USD tương đương với 26.811.175.704 VND theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn chiếm tỷ lệ 12% vốn pháp định của công ty này.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phát sinh từ liên doanh Bà Rịa Secere (*)	2.806.093.453	4.053.146.453
Chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ	1.147.612.310	464.589.066
Chi phí khác	69.861.582	170.570.370
	4.023.567.345	4.688.305.889

(*) Các khoản chi phí này được xem là một phần giá trị đầu tư ban đầu vào Công ty cổ phần dịch vụ xuất nhập khẩu nông sản và phân bón Baria Secere và sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty liên doanh phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh. Công ty dự kiến sẽ duy trì khoản đầu tư này và hy vọng dự án sẽ thu hồi được trong tương lai và khi đó Công ty sẽ ghi nhận các khoản chi phí này theo số lãi được chia một cách tương ứng. Trong năm, Công ty đã phân bổ chi phí phát sinh từ liên doanh tương ứng với số lợi nhuận mà Công ty nhận được từ liên doanh là 1.194.253.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THÔNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.11 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký quỹ dài hạn	10.500.000.000	-

Đây là khoản ký quỹ đảm bảo thực hiện việc nhận ký gửi xe ô tô tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty (tương đương 70% giá trị xe ký gửi) cho Chi nhánh 1 – Công ty CP Thương Mại và Đại lý Dầu tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo hợp đồng ký gửi hàng hóa số 16/TRC-CN1.TRADACO ngày 01 tháng 11 năm 2010.

4.12 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Công nợ thâm canh cà phê	(a)	247.426.902	247.426.902
Phí quản lý	(b)	914.037.151	914.037.151
Huy động vốn từ công nhân NT Hòa Bình 2	(c)	22.147.799	22.147.799
		1.183.611.852	1.183.611.852

(a) Đây là khoản công nợ thâm canh cà phê nhận bàn giao từ Công ty Cà phê Đồng Nai vào ngày 27 tháng 4 năm 1994 phải trả cho Tổng công ty Cà phê Việt Nam.

(b) Đây là khoản phí quản lý (phần mềm) phải trả cho Tổng công ty Cao su Việt Nam theo biên bản bàn giao vốn ủy thác trồng cao su thuộc nguồn vốn ngân sách và khoản tiền này phải được hoàn trả đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2005.

(c) Đây là khoản huy động vốn từ công nhân viên của nông trường Hòa Bình 2 để xây dựng nông trường, không có lãi suất và không có thời gian đáo hạn.

4.13 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả cho người bán	352.226.095	475.852.962
Người mua trả trước	2.787.693.000	632.840.500
	3.139.919.095	1.108.693.462

4.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	824.374.628	3.214.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.593.703.868	1.886.020.685
Thuế thu nhập cá nhân	109.333.260	-
	4.527.411.756	1.889.235.655

4.15 Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí ăn giữa ca	110.781.000	118.115.750
Chi phí thuê đất (*)	7.204.503.254	6.121.984.539
Chi phí khác	77.785.136	67.500.000
	7.393.069.390	6.307.600.289

(*) : Đây là khoản tiền thuê đất ước tính phải trả cho Nhà nước đối với đất nông nghiệp và phi nông nghiệp thuê với diện tích ước tính khoản 2.082 ha trên cơ sở đơn giá cho thuê đất theo quy định từ khi chuyển sang công ty cổ phần do hiện nay Công ty vẫn chưa có đủ hợp đồng thuê đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

4.16 Phải trả khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội phải nộp khi nhận bàn giao nông trường Hòa Bình 2	657.639.658	657.639.658
Cổ tức phải trả	1.022.395.268	1.006.354.860
Nhà thầu xây dựng ký quỹ thực hiện hợp đồng	447.328.604	316.068.988
Phải trả Trung tâm khuyến nông – khuyến lâm	25.454.400	25.454.400
Phải trả khác	889.219.706	807.396.402
	3.042.037.636	2.812.914.308

4.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi (KTPL)

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	566.454.881	2.642.385.673
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	2.576.747.630	-
Thu khác (điều chỉnh từ quỹ đầu tư phát triển)	500.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(3.586.967.700)	(2.075.930.792)
Số dư cuối năm	56.234.811	566.454.881

4.18 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	582.577.134	307.267.845
Trích lập dự phòng trong năm	543.364.536	457.987.769
Thu khác	118.942.000	74.421.000
Sử dụng trong năm	(507.998.635)	(257.099.480)
Số dư cuối năm	736.885.035	582.577.134

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.19 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước					
Số dư 01/01/2009	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	6.222.777.519	218.731.662.968
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	29.574.429.762	29.574.429.762
Điều chỉnh thuế TNDN	-	-	-	458.558.799	458.558.799
Chia cổ tức	-	-	-	(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Số dư 31/12/2009	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	30.480.766.080	242.989.651.529
Năm nay					
Số dư 01/01/2010	192.500.000.000	17.097.332.879	2.911.552.570	30.480.766.080	242.989.651.529
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	51.869.882.362	51.869.882.362
Trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính	-	6.383.701.097	1.288.373.815	(7.672.074.912)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(2.576.747.630)	(2.576.747.630)
Điều chỉnh tăng quỹ KTPL	-	(500.000.000)	-	-	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(19.250.000.000)	(19.250.000.000)
Chi khác	-	-	-	(170.500.000)	(170.500.000)
Số dư 31/12/2010	192.500.000.000	22.981.033.976	4.199.926.385	52.681.325.900	272.362.286.261

Trong năm 2010, khoản điều chỉnh tăng quỹ khen thưởng phúc lợi từ quỹ đầu tư phát triển là 500.000.000 VND theo quyết định số 1857/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ngày 6 tháng 8 năm 2010.

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	2010 VND	2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	192.500.000.000	192.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	192.500.000.000	192.500.000.000
 Chia cổ tức trong năm	 19.250.000.000	 5.775.000.000

Cổ phiếu

- Cổ phiếu phổ thông	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.250.000	19.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.250.000	19.250.000
 Mệnh giá cổ phiếu	 10.000 VND/CP	 10.000 VND/CP
- Cổ phiếu ưu đãi : không có		

4.20 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	2010 VND	2009 VND
Số dư đầu năm	230.328.801	261.658.191
Tăng trong năm	-	-
Giảm khác	(31.329.390)	(31.329.390)
Số dư cuối năm	198.999.411	230.328.801

4.21 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Xe ô tô ký gởi tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	16.669.626.000	-

Đây là toàn bộ giá trị xe ô tô ký gởi bán tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 với trị giá 880.500,00 USD tương đương 16.669.626.000 VND.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

Phân loại theo tính chất

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán mủ, cao su – xuất khẩu	-	8.954.750.000
Doanh thu bán mủ, cao su – nội địa	104.555.598.024	77.233.328.571
Doanh thu bán nhân điều – nội địa	42.008.226.647	32.998.636.173
Doanh thu bán thức ăn gia súc	16.327.558.653	13.928.523.113
Doanh thu bán mì lát, bắp	-	20.337.361.775
Doanh thu bán đồ gỗ	4.256.677.009	4.380.307.905
Bán điều thô	5.282.627.943	-
Doanh thu khác	8.724.915.184	13.757.133.432
	181.155.603.460	171.590.040.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	181.155.603.460	171.590.040.969

Phân loại theo bộ phận

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu		
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	111.749.007.624	89.385.660.157
XN chế biến Nông sản	47.290.854.590	37.811.902.614
XN chế biến Thức ăn gia súc	17.859.064.237	19.674.808.518
XN gỗ Phước Trung	4.256.677.009	24.717.669.680
	181.155.603.460	171.590.040.969
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	181.155.603.460	171.590.040.969

5.2 Giá vốn hàng bán

Phân loại theo tính chất

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn bán mủ cao su	45.168.452.741	54.851.675.807
Giá vốn bán nhân điều	47.431.112.789	37.142.439.104
Giá vốn thức ăn gia súc	16.730.213.544	19.913.205.270
Giá vốn mì lát	-	14.735.950.586
Giá vốn đồ gỗ	3.942.142.854	4.625.246.414
Giá vốn khác	5.815.729.273	4.777.230.683
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.399.469.322)
	119.087.651.201	132.646.278.542

Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Phân loại theo bộ phận

	2010 VND	2009 VND
Văn phòng Công ty, các Nhà máy và các Nông trường cao su	50.984.182.014	54.851.675.807
XN chế biến Nông sản	47.431.112.789	37.142.439.104
XN chế biến Thức ăn gia súc	16.730.213.544	19.913.205.270
XN gỗ Phước Trung	3.942.142.854	24.138.427.683
(Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.399.469.322)
	119.087.651.201	132.646.278.542

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi	5.169.919.157	2.365.470.739
Lãi từ công trái, trái phiếu	-	3.014.667
Lãi bán hàng trả chậm	935.857.838	812.259.809
Cổ tức được chia	1.194.253.000	-
	7.300.029.995	3.180.745.215

5.4 Chi phí tài chính

	2010 VND	2009 VND
Chi phí lãi vay – XN chế biến nông sản	189.986.079	165.357.480
Chi phí lãi vay – XN gỗ Phước Trung	-	360.010.183
Lỗ chênh lệch tỷ giá – XN chế biến nông sản	50.000.000	-
Chi phí đầu tư – VP. Công ty	1.194.253.000	-
Chi phí tài chính khác	36.363.636	-
	1.470.602.715	525.367.663

5.5 Chi phí bán hàng

Phân loại theo tính chất

	2010 VND	2009 VND
Chi phí bốc xếp	274.867.239	225.273.088
Chi phí vận chuyển	218.823.772	347.044.644
Chi phí khác	313.649.415	256.686.888
	807.340.426	829.004.620

Chi phí bán hàng (tiếp theo)

Phân loại theo bộ phận

	2010 VND	2009 VND
Văn phòng Công ty	529.633.372	226.135.395
Nhà máy sơ chế cao su Phong Phú	7.536.000	8.336.000
XN chế biến Nông sản	14.310.223	39.033.280
XN chế biến Thức ăn gia súc	222.613.454	182.686.412
XN gỗ Phước Trung	9.610.455	325.608.533
NM sơ chế gỗ và cao su Bàu Non	23.636.922	47.205.000
	807.340.426	829.004.620

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.361.895.990	3.471.600.524
Vật liệu, dụng cụ thiết bị văn phòng	733.123.074	-
Chi phí lợi thế thương mại	-	1.880.041.202
Khấu hao TSCĐ	434.918.242	604.857.019
Thuế, phí và lệ phí	16.456.800	23.456.800
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	543.364.536	457.988.192
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.336.000.000	-
Chi phí quảng cáo	51.370.909	-
Chi phí tiếp khách	103.311.055	134.756.862
Chi phí điện thoại	47.035.164	44.897.123
Công tác phí	70.175.986	510.000
Chi phí khác	445.182.521	1.129.788.136
	9.142.834.277	7.747.895.858

5.7 Thu nhập khác

	2010 VND	2009 VND
Thu thanh lý cây cao su	8.302.099.792	4.968.082.740
Thu thanh lý tài sản cố định	27.069.500	30.012.000
Thu khác	1.224.632.345	852.337.220
	9.553.801.637	5.850.431.960

5.8 Chi phí khác

	2010 VND	2009 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	4.275.627.401	2.978.030.017
Chi phí thanh lý cây cao su	2.068.710.000	-
Chi phí khác	729.820.467	1.492.784.810
	7.074.157.868	4.470.814.827

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	60.426.848.605	34.401.856.634
<i>Cộng : Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.770.359.729</i>	<i>135.664.717</i>
Lợi nhuận chịu thuế	62.197.208.334	34.537.521.351
Trong đó :		
<i>Lợi nhuận không chịu thuế (cổ tức được chia)</i>	<i>1.194.253.000</i>	-
<i>Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất ưu đãi (25% x 50%)</i>	<i>53.550.180.745</i>	<i>30.455.627.733</i>
<i>Lợi nhuận chịu thuế theo thuế suất phổ thông (25%)</i>	<i>6.452.774.589</i>	<i>4.081.893.618</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.556.966.243	4.827.426.872

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	51.869.882.362	29.574.429.762
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.869.882.362	29.574.429.762
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	19.250.000 CP	19.250.000 CP
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	2.695 VND/CP	1.536 VND/CP

6 Số liệu so sánh

Một vài số liệu được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo của năm tài chính hiện hành trong đó có khoản mục Quỹ khen thưởng phúc lợi được trình bày trong mục vốn chủ sở hữu trong báo cáo năm trước, nhưng trong báo cáo hiện hành được trình bày trong mục Nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

NGUYỄN NHẬT THÀNH LÂM
 Người lập bảng

NGUYỄN HỮU MẠNH NHƯỜNG
 Kế toán trưởng

LÊ VĂN LỢI
 Tổng Giám đốc
 Bà Rịa, ngày 20 tháng 3 năm 2011